| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÙ GIA MẬP**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 113/2019/QĐST-HNGĐ | *Bù Gia Mập, ngày 20 tháng 8 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 109/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/6/2018, về việc "tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn";

## XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn Đức Lập, xã Phú Ng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

* *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị D**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1949 (Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph)

Địa chỉ: Thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp Hiệp Hoàng 4, xã Lộc H, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1981, bà Phan Thị B, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

**2.** Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Trần Văn L đồng ý giao tài sản chung của ông L và bà Phạm Thị D trong thời kỳ hôn nhân cho bà D được quyền sử dụng, cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 9.737,1 $m^2$ tọa lạc tại thôn 6A, xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 438892, số vào sổ BT 53 do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé cấp cho ông Phạm Văn C ngày 03/8/1996.

Đất có vị trí tứ cận: phía bắc giáp diện tích đất 6.921, 0 $m^2$, phía nam giáp đất ông Thành, phía đông giáp diện tích đất 3.614,6 $m^2$, phía tây giáp đất Nông trường

Tài sản trên đất có 450 cây cao su trồng năm 2006, 24 cây điều trồng năm 2003, 12 cây điều trồng năm 2014.

2.2 Bà Phạm Thị D đồng ý có nghĩa vụ giao lại cho ông L số tiền trị giá một nửa tài sản chung là 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), giao 01 lần toàn bộ số tiền 360.000.000 đồng vào ngày 25/9/2019.

2.3 Ông Trần Văn L, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn C thống nhất các diện tích đất 3.614,6 $m^2$ và diện tích đất 6.921, 0 $m^2$ tọa lạc tại thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 438892, số vào sổ BT 53 do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé cấp cho ông Phạm Văn C ngày 03/8/1996 là thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn C.

2.4 Ông Phạm Văn C có nghĩa vụ sang tên, tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 9.737,1 $m^2$ tọa lạc tại thôn 6A, xã Bình Th, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước cho bà D khi bà D có đề nghị.

2.5 Ông L và bà D thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông L đã chia xong tại biên bản này, không còn tài sản chung nào khác chưa chia.

2.6 Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, tổng cộng là 8.050.000 đồng, ông L và bà D thống nhất ông L chịu nộp 6.100.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông L đã nộp là 6.100.000 đồng, bà D chịu 1.950.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà D đã nộp là 1.950.000 đồng

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Là 10.915.000 đồng, ông L và bà D đồng ý mỗi người chịu nộp một nửa là 5.457.500 đồng.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018314 ngày 05/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, còn lại số tiền 4.542.500 được trả lại ông L.

*Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
*- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;*
*- VKSND huyện Bù Gia Mập;*
*- Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập;*
*- Đương sự;*
*- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.*

**THẨM PHÁN**

**Trần Thị Hải Ly**